

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP PinẮc quy miền Nam

Ngày 30/09/2024	45,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	-8.5%	43.3%

DT thuần Q3/24
797
tỷ VNĐ
QoQ: ▼54.0 -6.4%
YoY: ▲ 124 18.4%

LN thuần Q3/24
40.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.30 -5.4%
YoY: ▲ 14.2 54.7%

LN sau thuế Q3/24
32.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.90 -5.6%
YoY: ▲ 11.2 53.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
6.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

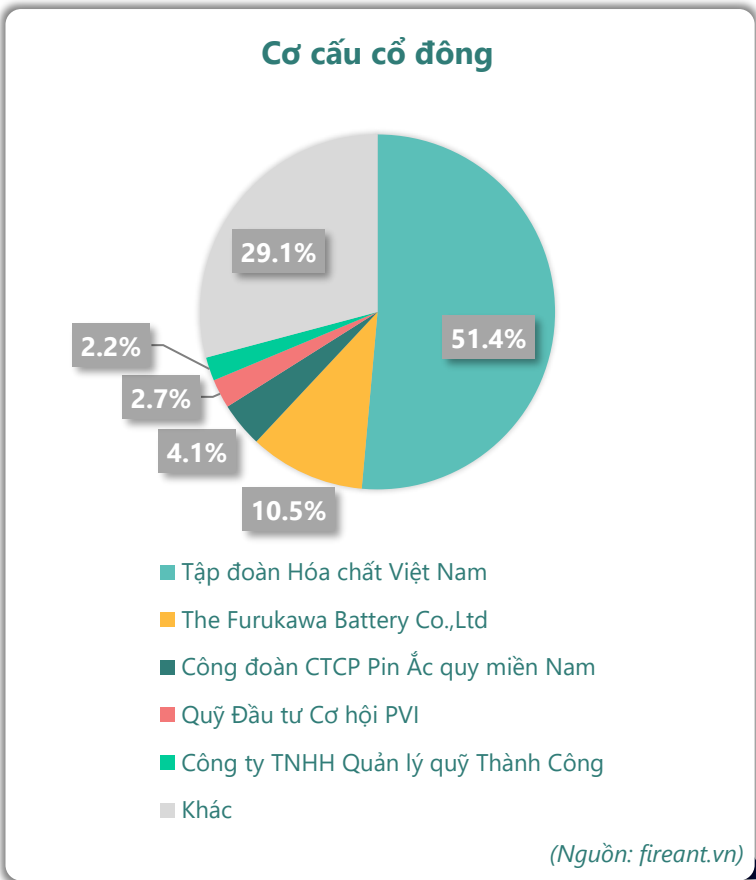
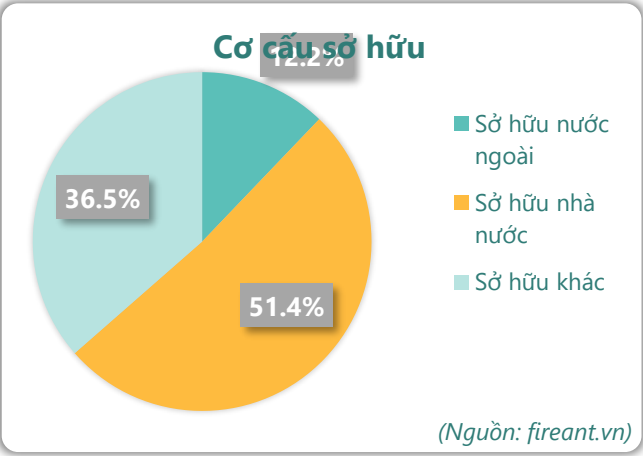
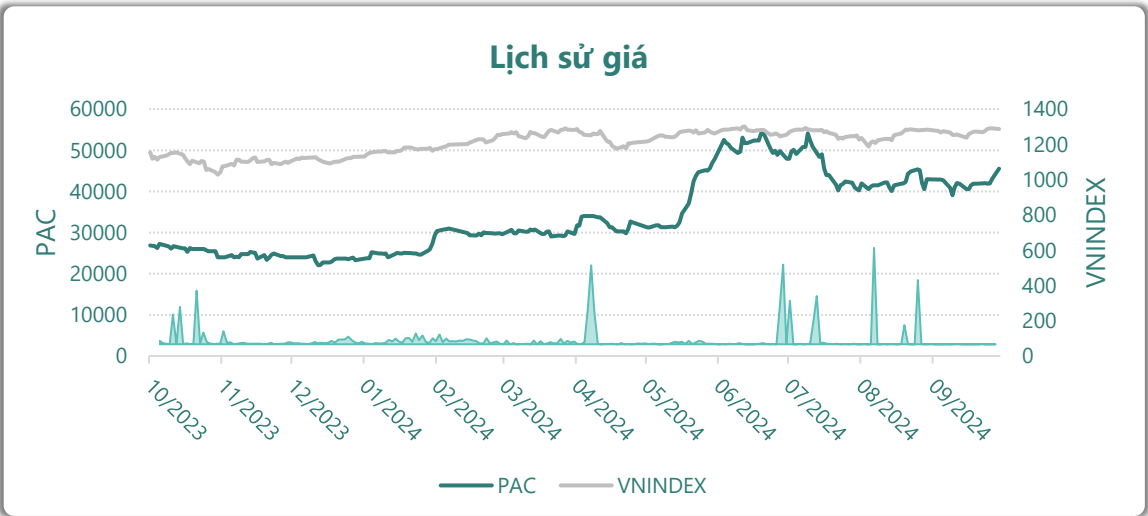
ROE (TTM) Q3/24
13.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,048 - 54,110
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,114
Số lượng CPLH (CP)	46,471,707
KLGD BQ 20 phiên (CP)	332,294
Sở hữu nước ngoài	12.2%
Beta	1.02
EPS	2,782
P/E	16.4

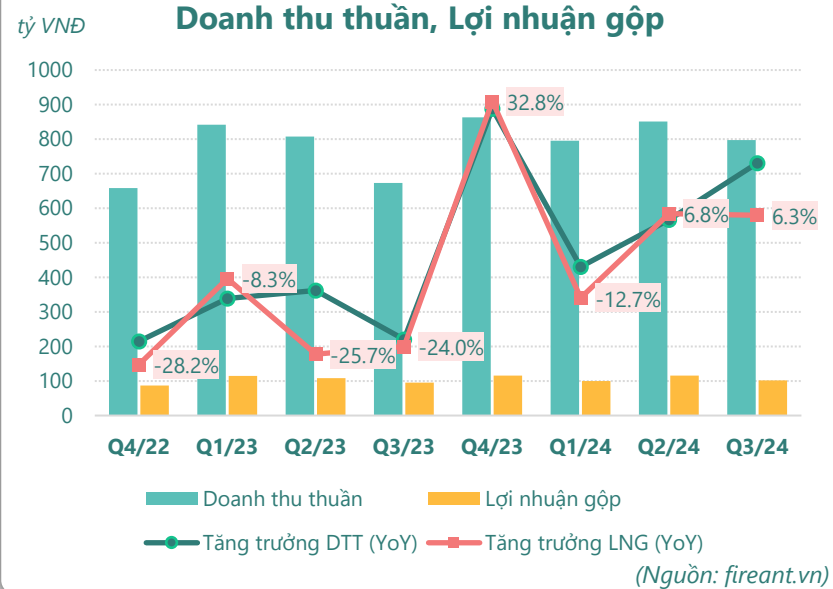
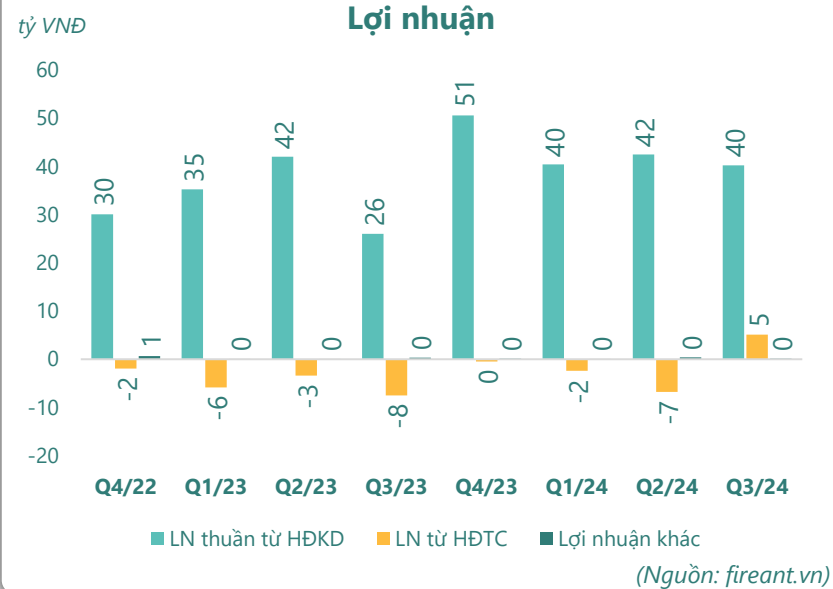
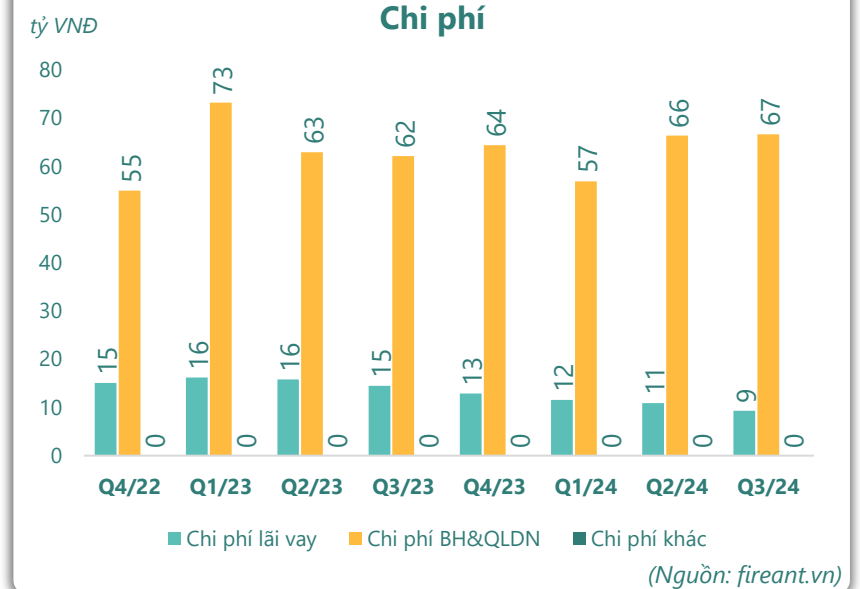
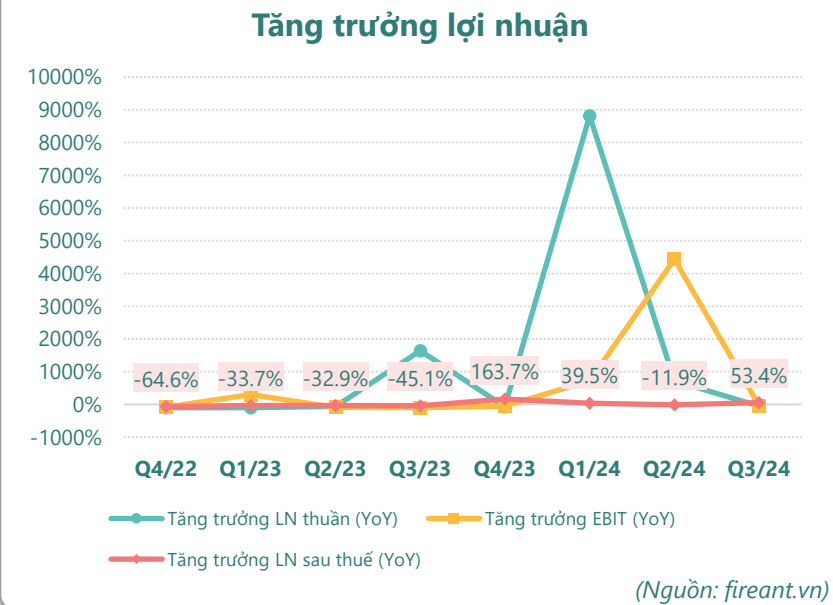
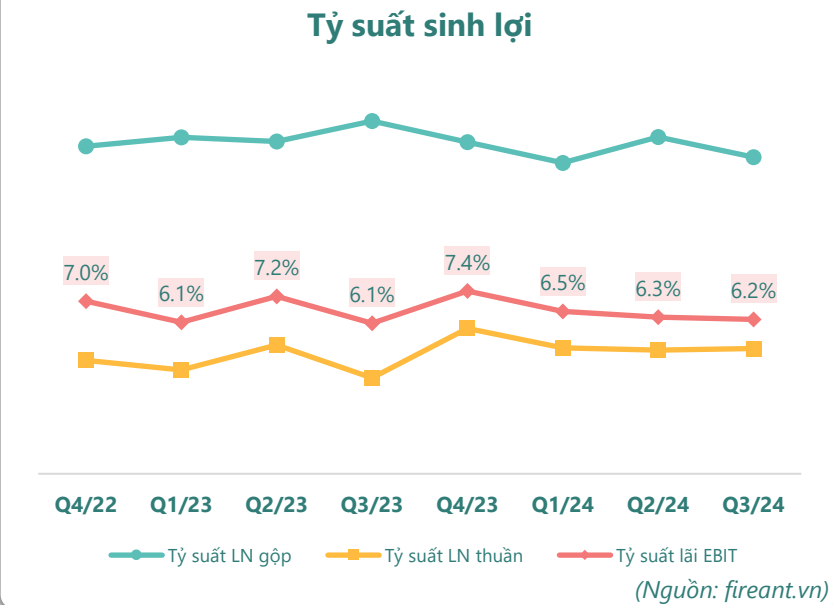
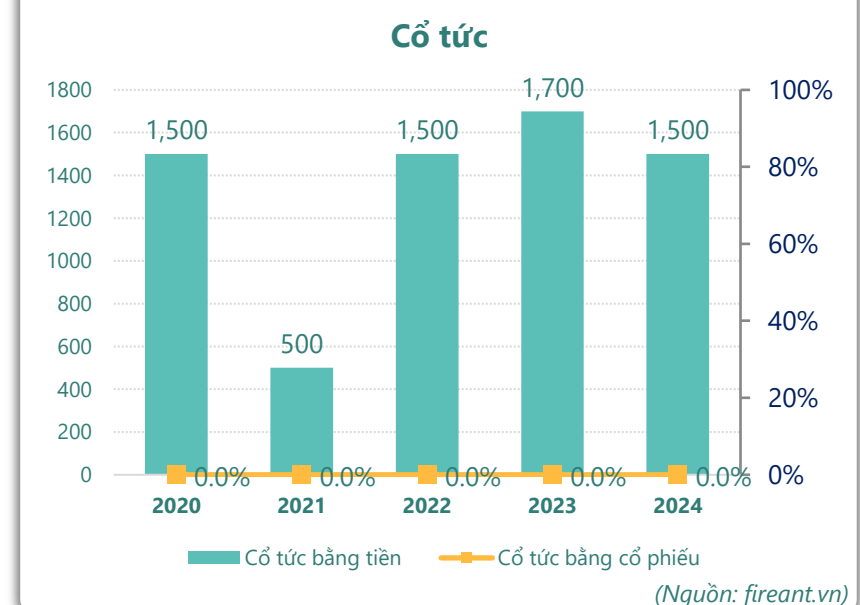
DT thuần 9T 2024
2,443
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121 5.2%

LN thuần 9T 2024
123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 19.3%

LN sau thuế 9T 2024
94.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.1 17.6%



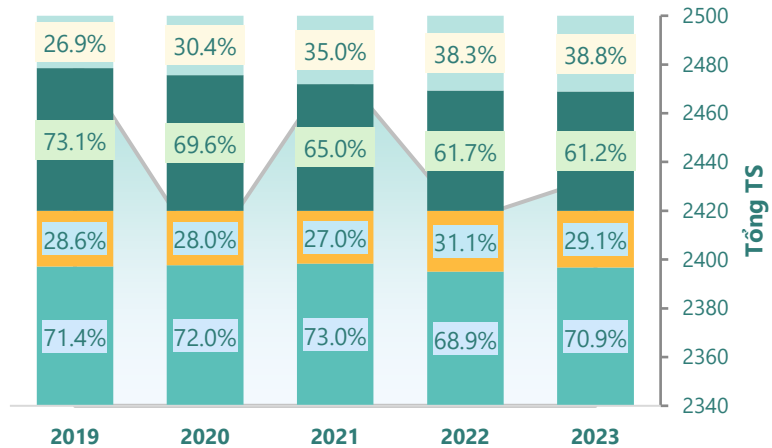
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

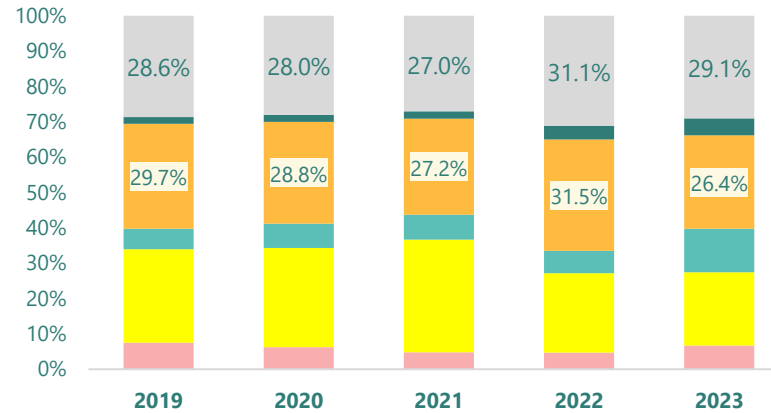
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

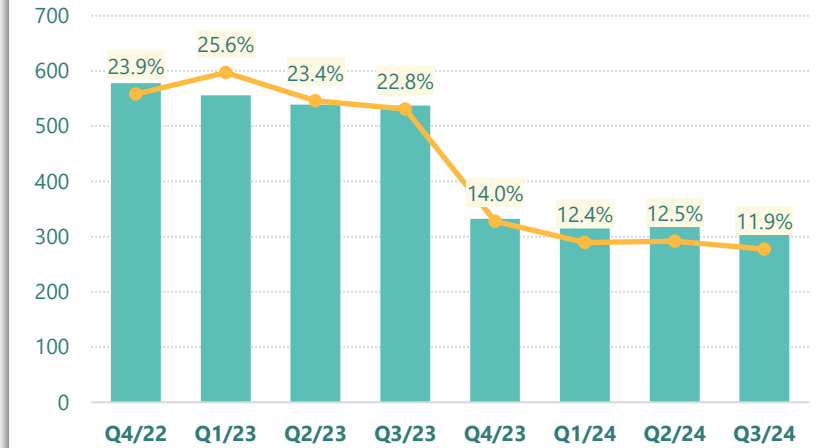


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

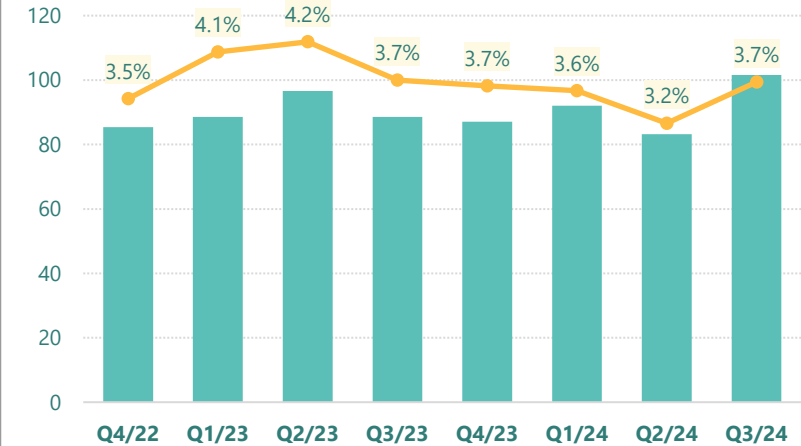


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

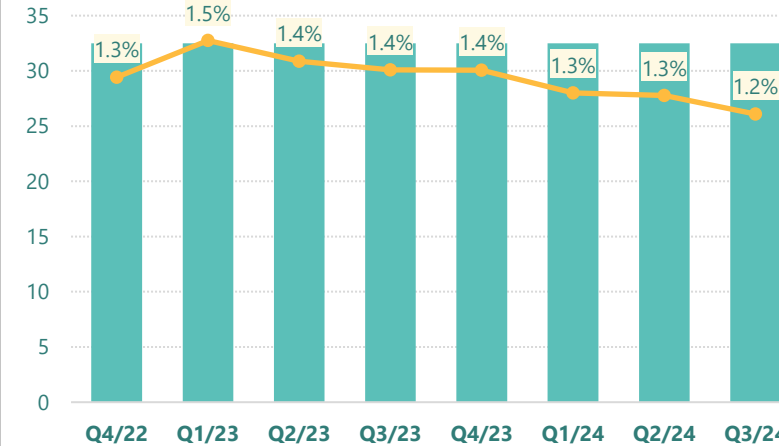


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

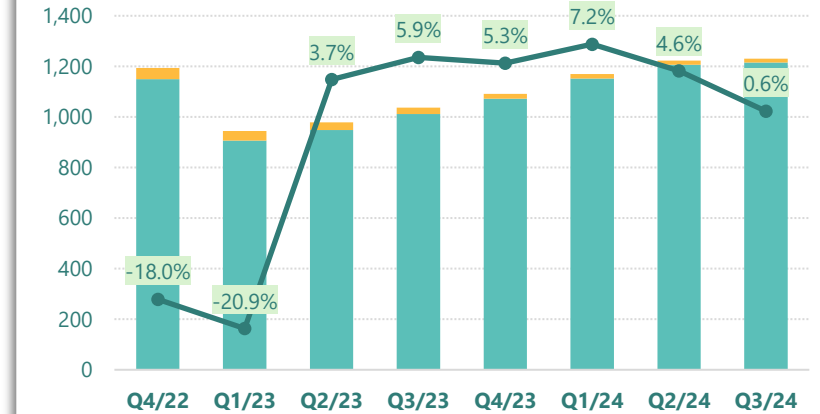


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

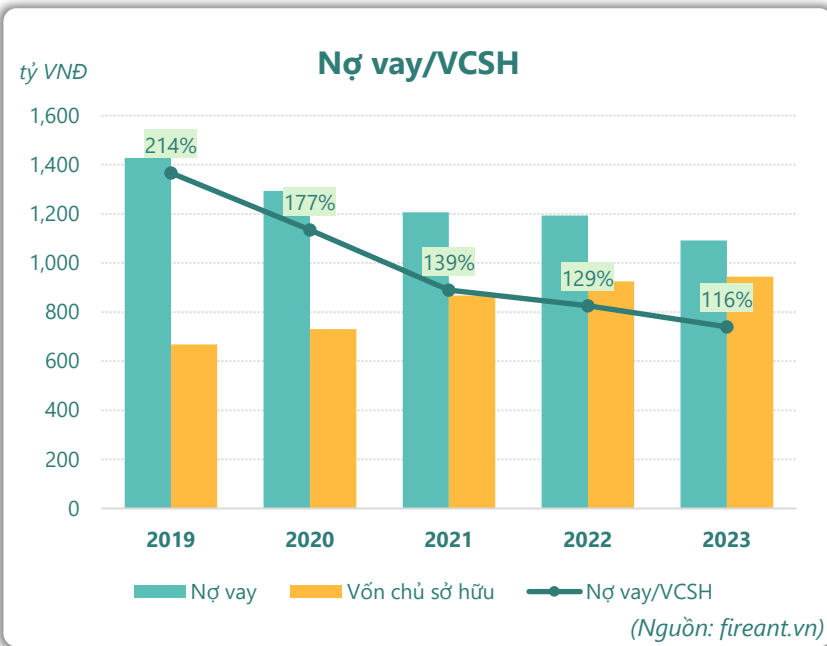
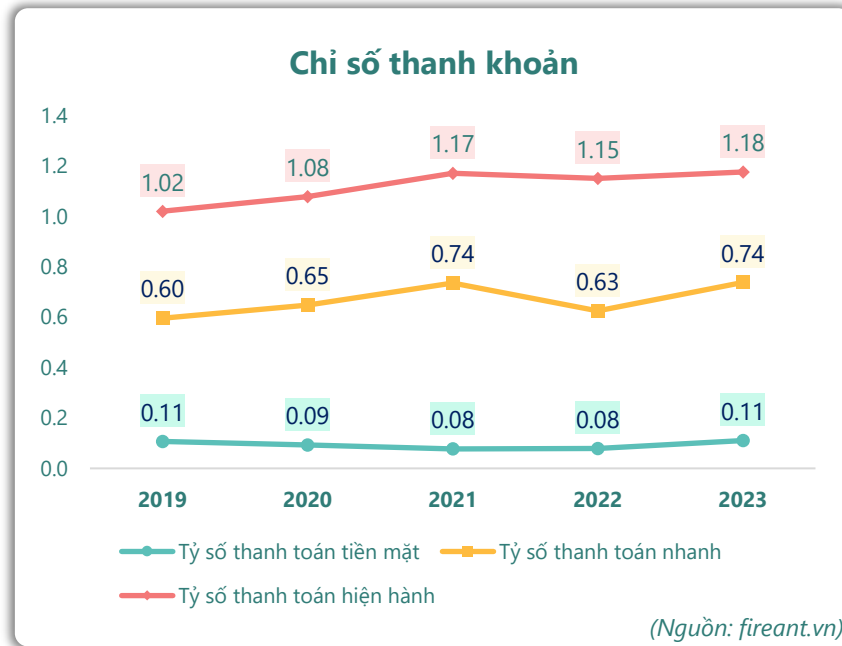
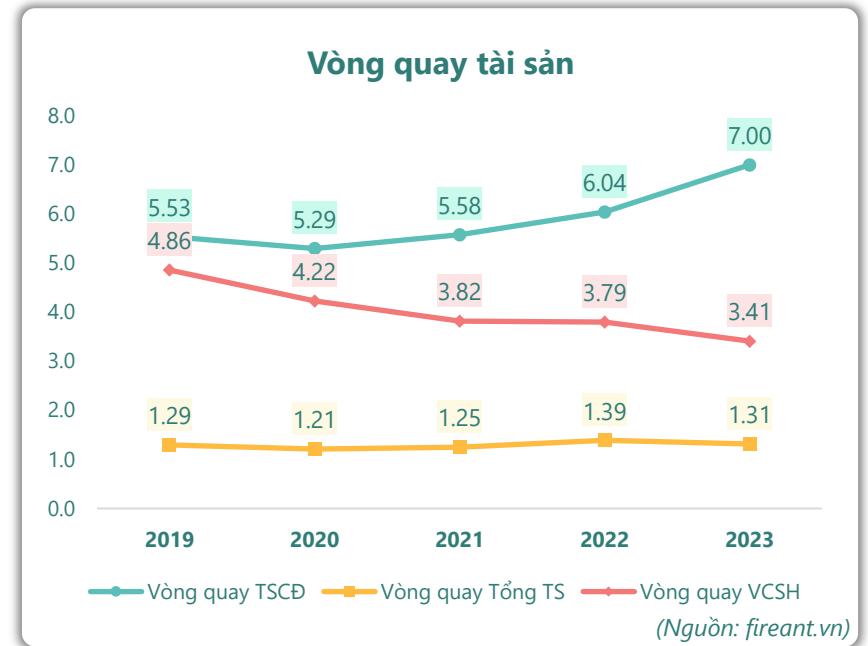
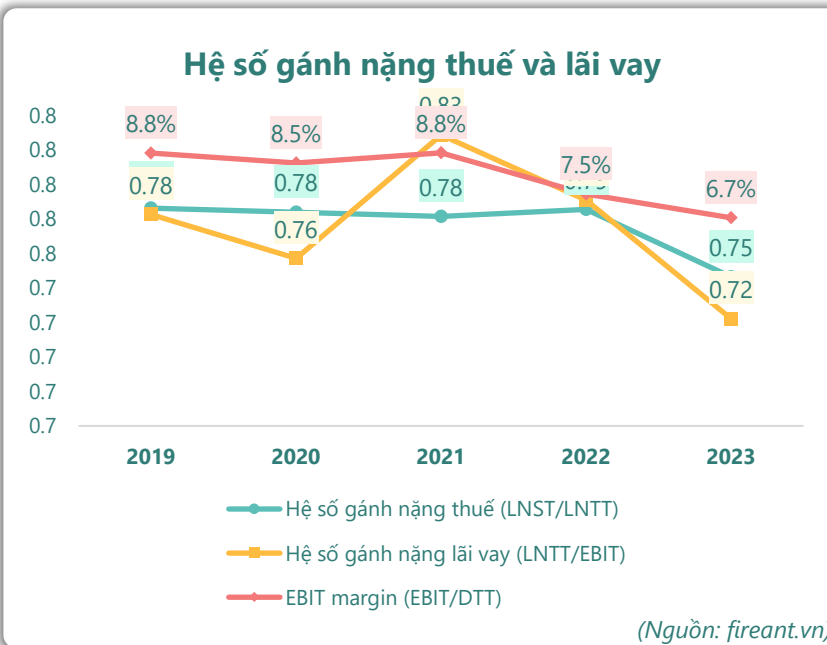
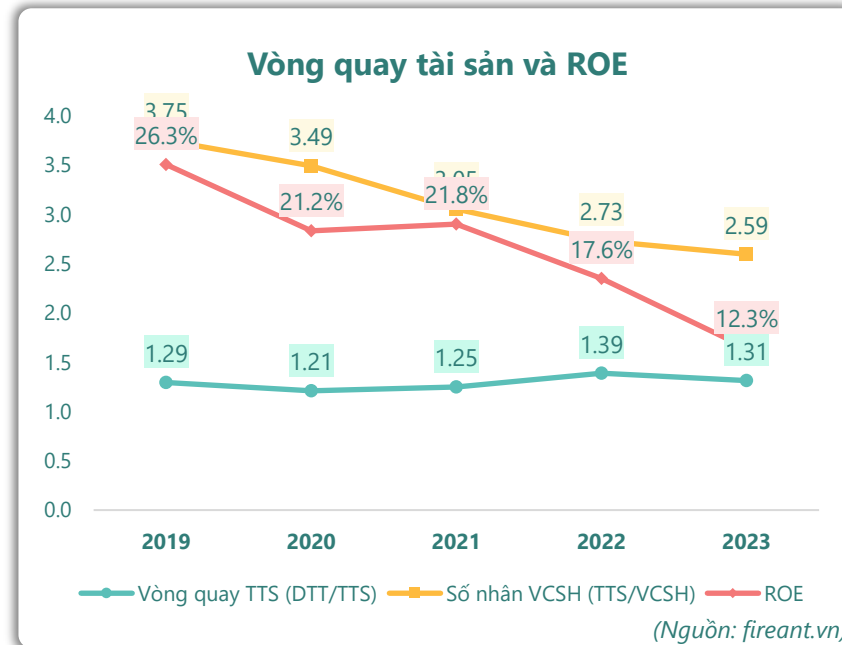
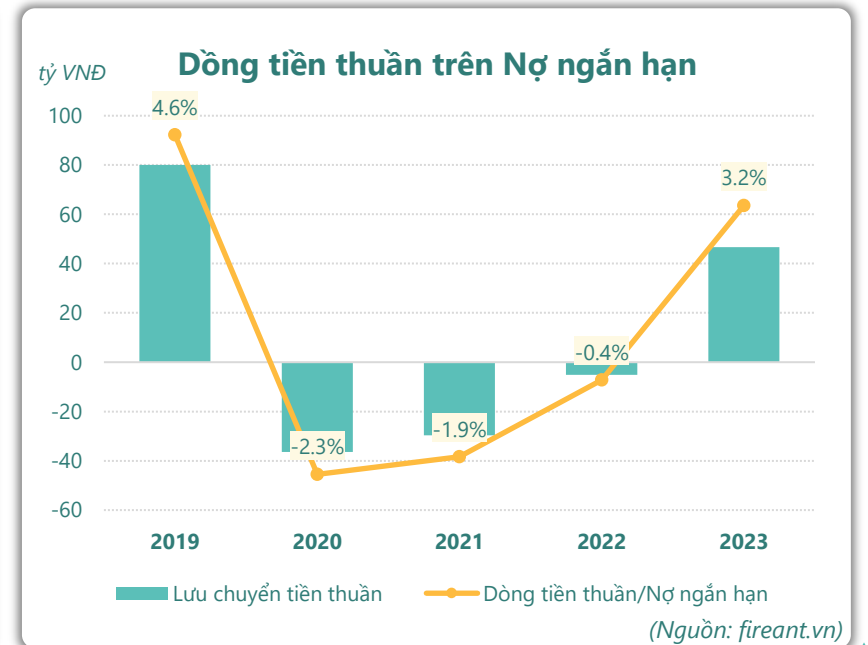


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	797	673	18.4%	2,443	2,322	5.2%
Giá vốn hàng bán	695	577	20.5%	2,126	2,004	6.1%
Lợi nhuận gộp	102	95.7	6.4%	317	318	-0.4%
Doanh thu HĐTC	14.2	14.7	-3.5%	38.3	42.3	-9.5%
Chi phí TC	9.09	22.2	-59.1%	42.3	59.0	-28.3%
Chi phí lãi vay	9.29	14.5	-35.9%	31.8	46.5	-31.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	50.5	48.8	3.5%	141	158	-10.7%
Chi phí QLDN	16.1	13.4	20.4%	48.5	39.9	21.5%
LN thuần từ HĐKD	40.2	26.0	54.7%	123	103	19.3%
Lợi nhuận khác	0.15	0.31	-50.6%	0.59	0.36	63.4%
LN trước thuế	40.4	26.3	53.5%	124	104	19.4%
Lợi nhuận sau thuế	32.3	21.1	53.1%	94.4	80.3	17.6%
LNST của CĐ cty mẹ	32.3	21.1	53.1%	94.4	80.3	17.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	-38.6	13.8	-95.7	-11.0	191
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-209	18.0	-6.42	-4.11	13.0	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.8	13.3	56.9	47.8	58.0	-51.1
Tiền đầu kỳ	86.3	103	96.2	162	112	171
Lưu chuyển tiền thuần	16.1	-7.23	64.2	-52.0	60.0	-15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.79	0.23	1.49	1.90	-1.01	-2.15
Tiền cuối kỳ	103	96.2	162	112	171	153

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,725	2,434	12.0%
Tài sản ngắn hạn	2,017	1,726	16.8%
Tiền và tương đương tiền	153	162	-5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	625	506	23.5%
Phải thu ngắn hạn	383	298	28.4%
Hàng tồn kho	689	643	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	166	117	42.4%
Tài sản dài hạn	709	707	0.2%
Phải thu dài hạn	4.83	5.33	-9.4%
Tài sản cố định	324	332	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	102	87.0	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	246	250	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,765	1,489	18.6%
Nợ ngắn hạn	1,749	1,467	19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,216	1,072	13.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	213	-2.0%
Nợ dài hạn	16.7	21.6	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.8	19.7	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	960	944	1.6%
Vốn chủ sở hữu	960	944	1.6%
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

